CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI
Digitally signed by CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Hoàn Kiếm, CN=CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102333992
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022-08-12 16:54:24
Foxit Reader Version: 9.7.2

QUỸ ETF SSIAM VN30

Số/No.: 1144/2022/TB-SSIAM-NVQ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022
Ha Noi, 12 August 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*

- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh City Stock Exchange*

- Tên CTQLQ/ *Name of Fund Management Company*: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
- Tên tổ chức / *Organization name*: Quỹ ETF SSIAM VN30
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: FUESSV30
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Tầng 5, 1C Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại/ *Telephone*: 0243.9366321
- Fax: 0243.9366337
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Published by: Bà Tô Thùy Linh*
- Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng Giám Đốc/ *COO*

Loại thông tin công bố: ☑ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Information disclosure type: ☑ *Periodic* ☐ *Irregular* ☐ *24 hours* ☐ *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo tài chính soát xét bán niên 2022

Reviewed Financial Statement Semi-annual 2022

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ vào ngày 12/08/2022 tại đường dẫn : https://www.ssi.com.vn/ssiam/san-pham-va-dich-vu-ssiam.

This information was disclosed on Company/Fund's Portal on 12 August 2022 at: https://www.ssi.com.vn/ssiam/san-pham-va-dich-vu-ssiam.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any mispresentation.

Tài liệu đính kèm/
Attachment:
Báo cáo tài chính soát xét bán niên 2022
Reviewed Financial Statement Semi-annual 2022

Người công bố thông tin
Publisher

S.G.P: 19 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Đỗ Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Quỹ ETF SSIAM VN30

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Building a better working world

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 – 13
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	14
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	15 - 16
Báo cáo thu nhập giữa niên độ	17
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	18 - 19
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF giữa niên độ	20
Báo cáo danh mục đầu tư	21
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	22 - 23
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	24 - 54

Quỹ ETF SSIAM VN30

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ ETF SSIAM VN30 ("Quỹ") được thành lập ngày 22 tháng 7 năm 2020 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký thành lập số 45/GCN-UBCK ngày 22 tháng 7 năm 2020 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng) được quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ là 56.000.000.000 đồng Việt Nam ("VND"). Theo Giấy chứng nhận này, Quỹ được phép phát hành 5.600.000 Chứng chỉ Quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng. Trong quá trình hoạt động của Quỹ, Quỹ được phép phát hành thêm và mua lại Chứng chỉ Quỹ với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ. Giá bán một lô Chứng chỉ Quỹ các lần phát hành sau được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ, cộng với giá dịch vụ phát hành (nếu có). Giá mua lại một lô Chứng chỉ Quỹ được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ trừ đi giá dịch vụ mua lại (nếu có). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 54.000.000.000 VND, tương đương với 5.400.000 Chứng chỉ Quỹ.

Quỹ được đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 92/GCN-UBCK ngày 21 tháng 05 năm 2020. Chứng chỉ Quỹ được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 18 tháng 08 năm 2020.

Điều lệ hoạt động Quỹ ban hành ngày 14 tháng 02 năm 2020 và được sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 22 tháng 04 năm 2022.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ ETF SSIAM VN30 được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (sau đây được gọi tắt là "Công ty Quản lý Quỹ" hoặc "Công ty"). Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh lần 1 số 12/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2011 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 99/GPĐC-UBCK ngày 5 tháng 11 năm 2021của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty được sở hữu 100% bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI. Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 5, Tòa nhà 1C Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

CHỦ TỊCH CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ông Nguyễn Mạnh Hùng được bổ nhiệm làm Chủ tịch Công ty theo Quyết định số 55/2020/QĐ-CTHĐQT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Lê Thị Lệ Hằng, chức danh: Tổng Giám đốc Công ty.

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát của Quỹ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

Họ và tên	*Chức danh*	*Ngày bổ nhiệm*
Bà Tô Minh Hương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2020
Ông Bùi Ngọc Bình	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2020

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI ("Công ty Quản lý Quỹ") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính của Quỹ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, danh mục đầu tư, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, danh mục đầu tư vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả thu nhập giữa niên độ và tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI

Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Tên của Quỹ: Quỹ ETF SSIAM VN30 ("Quỹ')

1.2 Mục tiêu đầu tư của Quỹ

Mục tiêu đầu tư của Quỹ ETF SSIAM VN30 là hướng tới đạt hiệu quả đầu tư bám sát mức sinh lời thực tế của Chỉ số VN30 trong tất cả các giai đoạn.

1.3 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo Báo cáo tài chính của Quỹ tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng ("NAV") của Quỹ là **-23,10%** so với số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021; thay đổi giá trị tài sản ròng trên chứng chỉ quỹ (NAV/CCQ) của Quỹ là **-18,83%** so với số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021. Thay đổi giá trị của danh mục chứng khoán cơ cấu của Quỹ là **-19,22%,** trong khi thay đổi của chỉ số tham chiếu là **-18,67%.**

1.4 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động. Quỹ không chủ động tìm kiếm tăng trưởng cao hơn Chỉ Số Tham Chiếu, cũng như không sử dụng các biện pháp phòng thủ khi thị trường chứng khoán biến động bất lợi.

Với việc đầu tư thụ động, Quỹ có thể duy trì tỷ lệ vòng quay danh mục thấp hơn các quỹ có chiến lược đầu tư chủ động, từ đó giảm chi phí hoạt động cho Quỹ.

1.5 Phân loại Quỹ

Quỹ hoán đổi danh mục.

1.6 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 45/GCN-UBCK ngày 22 tháng 07 năm 2020, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

1.7 Mức độ rủi ro của Quỹ

Trung bình.

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 83.336.765.557 VND và vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 54.000.000.000 VND, tương đương với 5.400.000 chứng chỉ Quỹ.

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Chỉ số VN30 tại thời điểm báo cáo là 1,248.92

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

- Quỹ chi trả lợi tức Quỹ bảo đảm nguyên tắc:
  - Phù hợp với chính sách phân chia lợi nhuận quy định tại Điều Lệ Quỹ;
  - Thực hiện sau khi Quỹ đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;
  - Sau khi chi trả, Quỹ vẫn phải bảo đảm có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và bảo đảm giá trị tài sản ròng không thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng.
  - Trường hợp phân phối lợi tức bằng Chứng chỉ Quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.
- Hình thức phân chia lợi nhuận có thể bằng tiền hoặc bằng Chứng chỉ Quỹ.
- Việc phân chia lợi nhuận của Quỹ được thực hiện trên cơ sở đề xuất của Công ty Quản lý Quỹ và phải được Đại hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ (nếu được ủy quyền) chấp thuận.
- Công Ty Quản Lý Quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật trước khi phân chia lợi nhuận cho Nhà Đầu Tư.
- Nhà Đầu tư có trong Danh sách Nhà Đầu tư tại Ngày Giao dịch được công bố bởi Công ty Quản lý Quỹ cho việc phân chia lợi nhuận ("Ngày Chốt Danh Sách") được coi là đủ điều kiện để nhận lợi nhuận được phân chia. Trường hợp Nhà Đầu tư đã chuyển nhượng số Chứng chỉ Quỹ của mình trong thời gian giữa thời điểm Ngày Chốt Danh Sách và thời điểm chi trả thì người chuyển nhượng là người nhận lợi nhuận.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ

Trong kỳ, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho Nhà Đầu Tư.

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 *Cơ cấu tài sản của Quỹ*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Danh mục chứng khoán	99,23%	99,66%
Các tài sản khác	0,77%	0,34%
	100%	**100%**

2.2 *Chi tiết chỉ tiêu hoạt động*

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Giá trị tài sản ròng của Quỹ tại thời điểm cuối kỳ	83.336.765.557	83.747.912.070
Tổng số Chứng chỉ Quỹ (CCQ) đang lưu hành	5.400.000	4.400.000
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị CCQ	15.432,73	19.033,61
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	19.296,10	19.046,56
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	14.965,94	12.551,37
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	15.330	19.070
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	19.260	19.070
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	15.000	12.900
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	-18,92%	Không áp dụng
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng
- Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	Không áp dụng	Không áp dụng
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	-	-
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	-	-
Ngày chốt quyền	Không áp dụng	Không áp dụng
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	1,49%	1,67%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	7,29%	21,02%

2.3 *Tăng trưởng qua các thời kỳ*

Giai đoạn	*Tăng trưởng của NAV/CCQ*	*Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm*
1 năm đến thời điểm báo cáo	-18,92%	-18,92%
Từ khi thành lập	54,33%	23,94%
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu (*)	54,19%	23,88%

(*) Tính từ ngày kết thúc đăng ký góp vốn ngày 22 tháng 6 năm 2020.

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.4 Tăng trưởng qua từng kỳ báo cáo

Thời kỳ	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 (*)*
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	-18,92%	-

(*) Do Quỹ được thành lập ngày 22 tháng 7 năm 2020 nên tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2021 chưa phản ánh được số liệu này.

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

Nguyên nhân ban đầu của sự điều chỉnh thị trường ở Việt Nam trong Q2 phần nào là một phản ứng thái quá do tâm lý của các nhà đầu tư cá nhân và những biện pháp hành động mạnh tay của chính phủ đối với (1) việc thắt chặt hoạt động phát hành trái phiếu doanh nghiệp và (2) điều tra sự thao túng thị trường chứng khoán của một số tác nhân xấu, điều này đã tạo nên một bầu không khí ảm đạm ở thị trường và nhanh chóng trở nên trầm trọng hơn bởi do giải chấp margins khi thị trường diễn biến xấu.

Dù rủi ro biến động vẫn còn, thị trường chứng khoán thế giới đã cho thấy dấu hiệu phục hồi khi cả chỉ số SPX phục hồi +9,1% từ đáy. Sự phục hồi đến từ việc giá dầu Brent giảm ổn định 1,8 %, đồng thời kinh tế Mỹ và thế giới giảm tốc khiến các nhà đầu tư tin tưởng vào xu hướng đảo ngược tiến trình thắt chặt tiền tệ của Fed cùng các NHTW khác trong tương lai gần.

Tại thị trường trong nước, số liệu vĩ mô gần đây cho thấy sự khả quan với phục hồi tăng tốc trong quý 2, được thúc đẩy bởi đà xuất khẩu và sự mở cửa trở lại của nền kinh tế trong nước. Tăng trưởng GDP quý 2 ở mức 7,7% yoy (so với 5,0% trong quý 1, vượt qua một cách đáng kể mức dự báo trung bình 5,9%) – tuần tự, đây là mức tăng trưởng 3,8% qoq so với 0,6% của Q1'22. Các số liệu cập nhật trong tháng 6-7 cũng cho thấy bức tranh tích cực:

IIP công nghiệp: tăng trưởng +11.2% trong tháng 7, tương đương tốc độ tăng +11,5% yoy trong quý 2, đây là một con số vượt trội chứng tỏ sức mạnh nền tảng của Việt Nam trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và sự phục hồi về nguồn cung lao động và gia tăng công suất. Cụ thể, sản xuất điện tử và điện thoại thông minh tăng tốc lên +14,6% yoy trong tháng 7 (so với +14,7% % trong Q2) và sản xuất hàng may mặc cũng tăng + 28,9% yoy (so với 26,3% trong Q2). Đây là một bằng chứng mạnh mẽ để chứng tỏ rằng các lĩnh vực sản xuất là nền tảng thúc đẩy nền kinh tế vẫn đang tăng trưởng tốt.
So với tháng trước đó, IIP đã duy trì được đà tăng +11,2% yoy trong tháng 7 (so với 11,6% trong tháng 6), chủ yếu được thúc đẩy bởi sản xuất điện tử, máy móc và sản xuất kim loại.

Lạm phát CPI: đã giảm nhẹ xuống 3,1% yoy trong tháng 7 (so với 3,4% trong tháng 6) do hỗ trợ từ giá dầu giảm cũng như hiệu quả từ các chính sách ổn định giá trong nước của Chính phủ. Mặc dù vẫn còn những áp lực nhất định, nhưng chúng tôi kỳ vọng lạm phát sẽ không bật tăng mạnh mẽ và nhiều khả năng sẽ nằm quanh vùng kỳ vọng của chính sách là 4,0%.

Lãi suất tiêu chuẩn: NHNN đã khéo léo đưa ra tín hiệu về việc điều chỉnh lãi suất tăng trong thời gian tới để phù hợp với xu hướng tăng lãi suất trên toàn thế giới, nhằm làm giảm bớt áp lực lên đồng VND khi lãi suất thấp dẫn tới outflow ngoại tệ. Qua đó NHNN đã tiến hành 04 phiên đấu thầu cạnh tranh lãi suất OMO vào cuối tháng 7, nhằm giúp thị trường chuẩn bị về mặt tâm lý cho những điều chỉnh sau này. Do đó, chúng tôi nhận định nhiều khả năng là NHNN sẽ tăng 50 -100 điểm cơ bản (bps) trong H2'22 và có thể là100 điểm cơ bản nữa vào năm 2023.

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động

	1 năm đến thời điểm báo cáo	*Từ khi thành lập (*) %*
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	-18,92%	54,33%
Tăng trưởng hàng năm/1 đơn vị quỹ	-18,92%	23,94%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	-19,10%	47,70%
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	-19,61%	53,30%

Tổng tăng trưởng, tăng trưởng hàng năm: Dựa trên tăng trưởng của giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ;

Chỉ số tham chiếu: Dựa trên giá công bố giao dịch cuối cùng ở thời điểm gần nhất;

(*) Tính từ ngày kết thúc đăng ký góp vốn ngày 22 tháng 06 năm 2020;

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ từ ngày kết thúc đăng ký góp vốn.

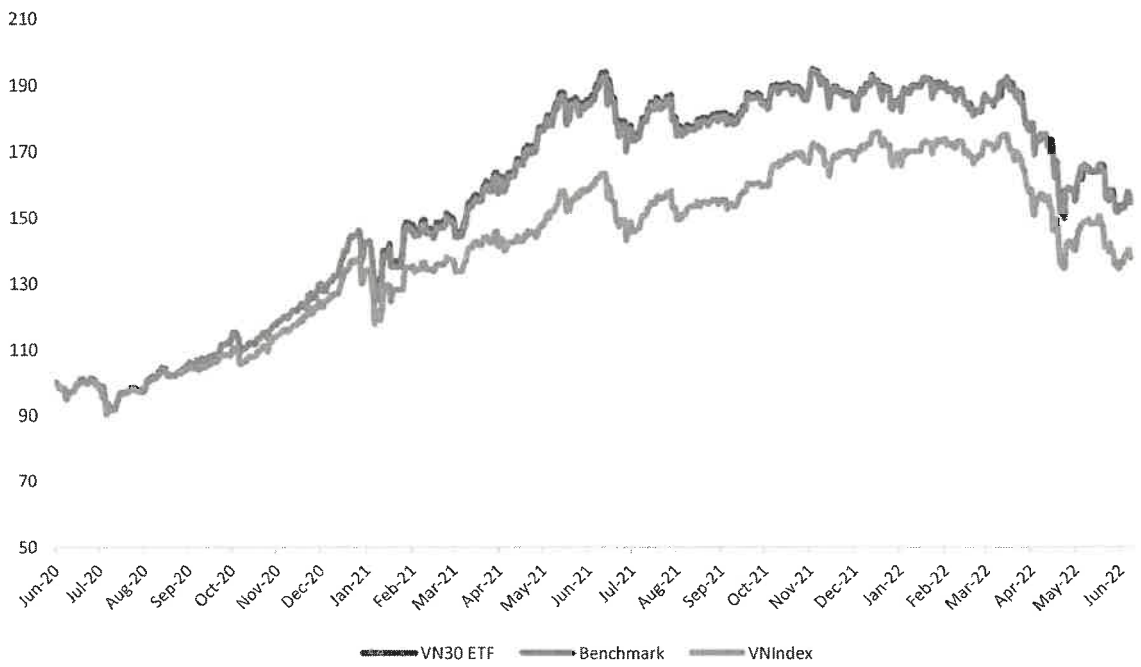

Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*	*Tỉ lệ thay đổi*
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	83.336.765.557	108.367.940.621	-23,10%
Giá trị tài sản ròng/1 đơn vị CCQ	15.432,73	19.011,91	-18,83%

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.2 Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ Quỹ tại thời điểm báo cáo

	Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ	*Số lượng đơn vị Chứng chỉ Quỹ nắm giữ*	*Tỷ lệ nắm giữ*
Dưới 5.000	968	643.740	11,92%
Từ 5.000 đến 10.000	31	213.200	3,95%
Từ 10.000 đến 50.000	25	515.840	9,55%
Từ 50.000 đến 500.000	5	415.200	7,70%
Trên 500.000	4	3.612.020	66,88%
Tổng cộng	**1.033**	**5.400.000**	**100,00%**

5. CHI PHÍ NGẦM VÀ GIẢM GIÁ

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI cam kết không có chi phí ngầm, giảm giá trong suốt quá trình hoạt động của Quỹ ETF SSIAM VN30 và luôn bảo đảm tính độc lập trong quản lý Quỹ ETF.

6. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Mặc dù bối cảnh toàn cầu trông có vẻ ảm đạm và có thể việc dự báo tình trạng thế giới từ bây giờ là rất khó, chúng tôi muốn chỉ ra cho một vài diễn biến tích cực và có lẽ chúng ta đã ở vùng đáy của định giá:

Thứ nhất, Trung Quốc đã mở cửa trở lại theo từng giai đoạn và việc sản xuất trở lại sẽ giải quyết các nút thắt của chuỗi cung ứng. Chi phí vận chuyển và vận chuyển đường biển cũng đang giảm đáng kể như một bằng chứng về việc lạm phát toàn cầu sẽ được cải thiện. Cộng với khả năng lớn rằng sẽ không có thêm sự leo thang trong cuộc chiến Nga - Ukraine sẽ giảm bớt áp lực lên giá cả hàng hóa và nguyên liệu. Do đó, chúng tôi dự đoán lạm phát sẽ đạt đỉnh, hoặc sớm đạt đỉnh ở Hoa Kỳ (lần công bố CPI tiếp theo sẽ vào ngày 10 tháng 8) và việc tăng lãi suất của Fed có thể mang lại một bất ngờ tích cực trong một lộ trình bớt diều hâu hơn những gì đang được dự đoán.

Thứ hai, bất kỳ dấu hiệu tiêu cực nào liên quan đến thất nghiệp và suy thoái GDP của Hoa Kỳ cũng có thể thay đổi quan điểm của FED và làm chậm lộ trình tăng lãi suất - điều quan trọng cần nhớ là nhiệm vụ chính sách kép của FED không chỉ là chống lạm phát mà còn là để duy trì tỷ lệ việc làm của Hoa Kỳ. Tỷ lệ thất nghiệp tháng 7 của Mỹ vẫn duy trì ở mức 3,6% trong tháng 7 (được công bố vào ngày 5 tháng 8), điều này làm giảm bớt một số lo ngại về suy thoái. Mặc dù tỷ lệ việc làm thường là một chỉ số chậm, chúng tôi thấy rằng con số này có thể giúp ta được an ủi rằng, có lẽ mọi thứ có thể không quá tệ, và, khả năng cũng như mức độ nghiêm trọng của suy thoái kinh tế có thể không lớn đến vậy.

Hơn nữa, mặc dù sự lo ngại về rủi ro suy thoái gia tăng, vẫn có nhiều tín hiệu về tiềm năng lợi nhuận của thị trường chứng khoán Hoa Kỳ sau giai đoạn thay đổi đáng kể về định giá của ngành công nghệ và các cổ phiếu tăng trưởng vừa qua. Hầu hết các chiến lược gia toàn cầu và ngân hàng đầu tư đã chỉ ra rằng họ vẫn thấy thị trường chứng khoán Hoa Kỳ sẽ tăng trưởng 10-15% từ đây vào cuối năm 2022 với dự báo SPX trung bình vẫn ở mức 4642 vào ngày 2 tháng 8. Với tỷ lệ tương quan 95% giữa VNIndex và SPX gần đây, chúng tôi tin rằng điều này có thể hỗ trợ thị trường trong nước của Việt Nam.

Đối mặt với những thách thức ngày càng gia tăng do lộ trình tăng lãi suất mạnh mẽ của Fed, Việt Nam đang đứng trước giai đoạn mà chúng ta cần phải cân bằng giữa tỷ giá hối đoái và lãi suất chính sách trong nước để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Đồng USD mạnh gây áp lực lớn lên tỷ giá hối đoái do nền kinh tế Việt Nam trong những năm vừa qua có sự thâm nhập mạnh mẽ vào xuất nhập khẩu toàn cầu do các hiệp định thương mại tự do và hội nhập kinh tế. Đặc biệt với việc các nhà đầu tư nước ngoài đang tìm kiếm nơi trú ẩn an toàn để vượt qua cơn bão suy thoái ở các tài sản định giá bằng USD dẫn đến dòng tiền bị rút ra.

6. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

Mặt khác, nhiệm vụ của NHNN là giữ lạm phát dưới mục tiêu 4% và lãi suất trong nước ở mức thấp để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Để đạt được mục tiêu này, NHNN và Bộ Tài chính đã và đang triển khai một loạt các hành động mạnh mẽ bao gồm bán tín phiếu ngắn hạn và giao dịch ngoại hối kỳ hạn (FX-forward) để giảm nguồn cung VND và qua đó giữ tỉ giá hối đoái USDVND không bị tuột dốc. Các số liệu mới nhất cho thấy khoảng 15-17 tỷ USD dự trữ đã được NHNN bán ra trên thị trường kỳ hạn (forward market), cũng như bán các tín phiếu ngắn hạn trên thị trường mở với tổng giá trị 4 tỷ USD. Điều này đã và đang giữ ổn định tỉ giá cũng như lãi suất trong nước nằm trong tầm kiểm soát.

Về mặt thanh khoản, chúng tôi kỳ vọng thị trường đã chạm đáy hoặc sẽ sớm chạm đáy với giá trị giao dịch trung bình của VNIndex ở mức 652 triệu USD ở mỗi phiên trong tháng 7. Con số này tương đương với tháng 6 - giảm khoảng 55% kể với mức cao nhất vào tháng 10 năm 2021. Chúng tôi cho rằng thanh khoản sẽ từ từ tăng lên khi thị trường tìm thấy đáy và các nhà đầu tư quay trở lại. Mặc dù quá trình phục hồi có thể diễn ra chậm chạp và khó khăn nhưng chúng tôi tin rằng những bất hợp lý về định giá thị trường hiện tại thực sự là cơ hội dành cho các nhà đầu tư dài hạn, kiên nhẫn và sáng suốt trong các quyết định đầu tư và phân bổ tài sản của mình.

Đối với tầm nhìn đầu tư ngắn hạn và trung hạn, chúng tôi cho rằng việc phân bổ theo lĩnh vực và chọn lọc cổ phiếu có bản chất vững chắc và có bảng cân đối kế toán tốt để đối phó với những thách thức toàn cầu và những khó khăn kinh tế vĩ mô sắp tới sẽ là những lựa chọn hợp lý trong danh mục đầu tư. Đối với phân bổ cốt lõi, chúng tôi vẫn khuyến nghị tỷ trọng mà bao quát được toàn thị trường thông qua các quỹ ETF VN30, VNX50 và VNFin Lead với luận điểm về các nền tảng kinh tế cơ bản của Việt Nam cùng với mức định giá cực kỳ hấp dẫn dựa trên P/E kỳ vọng cũng như P/B (ngân hàng và tài chính) so với các công ty tương tự trong khu vực.

7. THÔNG TIN KHÁC

Người Điều hành Quỹ

Ông Bùi Văn Tốt *Giám Đốc Đầu tư*	Ông Tốt có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích và đầu tư. Trước đây, ông từng làm Trưởng phòng Tài chính của AIESEC Việt Nam và là chuyên gia phân tích của Công ty Chứng khoán FPT. Ông có bằng cử nhân kinh doanh quốc tế tại trường Đại học Ngoại Thương, TP Hồ Chí Minh và chứng chỉ CFA Charterholder của Viện CFA Hoa Kỳ.
Ông Nguyễn Trọng Hùng *Chuyên viên Đầu tư*	Ông Hùng gia nhập SSIAM từ năm 2013 với vị trí Chuyên Viên Phát Triển Kinh Doanh, sau đó là Chuyên Viên Đầu Tư, thực hiện đầu tư cho các danh mục ủy thác, các quỹ của SSIAM. Ông Hùng có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính bao gồm hơn 7 năm kinh nghiệm làm Trưởng phòng môi giới tại Công ty CP Chứng Khoán SSI và Trưởng đại diện giao dịch cho Công ty CP Chứng khoán SSI tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội và Hồ Chí Minh. Ông Hùng có bằng cử nhân kinh tế, và Thạc sỹ quản trị Kinh Doanh EMBA trường Đại học Kinh Tế Quốc Dân.

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban Đại diện Quỹ

Bà Tô Minh Hương
Chủ tịch Ban Đại Diện Quỹ
Thành viên độc lập

Bà Hương hiện tại là Tổng giám đốc Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Bác Sỹ Bên Bạn.

Trước khi tham gia Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Bác Sỹ Bên Bạn, Bà Hương có nhiều năm kinh nghiệm trong hoạt động phân tích đầu tư chứng khoán và quản lý tài sản. Bà Hương là Tổng Giám Đốc và thành viên Hội Đồng Quản Trị của Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Morgan Stanley Hướng Việt từ năm 2007. Trước khi làm việc tại Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Morgan Stanley Hướng Việt, Bà Hương là Đồng sự (partner) và Giám Đốc Đầu Tư (CIO) tại Vietnam Partners LLC, phụ trách các vấn đề đầu tư và quản lý danh mục đầu tư từ năm 2005-2007. Từ năm 2002-2004, Bà Hương là phụ trách nhóm của Dự án Basel 2 Ngân Hàng Bank West của Úc và trước đó, bà là Chuyên gia phân tích tín dụng các khách hàng tổ chức lớn, phụ trách quan hệ khách hàng với các tổ chức lớn của Citibank N.A Hà Nội.

Bà Hương có bằng cử nhân ngành tài chính ngân hàng của Đại Học South Australia, Australia và bằng thạc sỹ ngân hàng, thạc sỹ kinh tế tài chính của Trường Đại Học Massey, New Zealand. Đồng thời, bà Hương cũng có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp.

Ông Bùi Ngọc Bình
Thành viên độc lập

Ông Bình có kiến thức chuyên môn vững vàng nhiều năm kinh nghiệm tích lũy trong lĩnh vực: kiểm toán; kế toán; tư vấn/phân tích tài chính, tư vấn thuế; thẩm định giá, tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa, tư vấn mua, bán, sáp nhập doanh nghiệp (M&A), tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp. Gia nhập VACO từ năm 1998, hiện Ông là Phó Tổng Giám đốc Công Ty TNHH Kiểm Toán VACO, đã trực tiếp tổ chức, chỉ đạo thực hiện và quản lý kỹ thuật, kiểm soát chất lượng kiểm toán/tư vấn, thẩm định giá cho hàng nghìn lượt khách hàng là các doanh nghiệp trong nước, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các công ty niêm yết, các tổ chức phát hành, các công ty chứng khoán, các dự án quốc tế và luôn được khách hàng tín nhiệm, đánh giá cao. Trước khi gia nhập VACO, Ông đã từng là Phó Tổng Giám đốc phụ trách kiểm toán của Công Ty TNHH Kiểm Toán Quốc Gia VIA

Ông Bình có bằng Cử Nhân Kinh Tế Ngành Ngân Hàng, Đại Học Kinh Tế Quốc Dân, Thạc Sỹ Kế Toán, Phân Tích Tài Chính Đại Học Latrobe, Australia, Chứng Chỉ Kiểm Toán Viên (CPA) của Bộ Tài Chính.

Ông Bình hiện là Thành Viên Độc Lập của Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu SSI, một quỹ mở do Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI quản lý.

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban Đại diện Quỹ

Bà Nguyễn Thị Hồng Hải
Thành viên

Bà Hải có trên 18 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tư vấn pháp luật, đặc biệt là pháp luật về tài chính, ngân hàng. Bà Hải hiện đang là Giám Đốc Luật Và Kiểm Soát Tuân Thủ của Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI (SSIAM), chủ nhiệm Câu Lạc Bộ Luật của Hiệp Hội Kinh Doanh Chứng Khoán. Trước khi gia nhập SSIAM vào năm 2012, Bà Hải đã đảm nhận các vị trí như Chánh Văn Phòng Hội Đồng Quản Trị kiêm Thư Ký Hội Đồng Quản Trị, Trưởng Ban Pháp Chế Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Tiên Phong; Trợ Lý Pháp Luật Ban Tổng Giám Đốc Công Ty Cổ Phần FPT, Luật Sư Trưởng Vietnam Land Group Of Companies và Chuyên Viên Pháp Luật, Vụ Pháp Luật Dân Sự - Kinh Tế, Bộ Tư Pháp.

Bà Hải tốt nghiệp Cử Nhân Luật, chuyên ngành Luật Kinh Tế, Đại Học Luật Hà Nội và Thạc Sĩ Luật So Sánh, Đại Học Nagoya, Nhật Bản và đang là thành viên của Đoàn Luật Sư Hà Nội.

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban Điều hành SSIAM

Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám Đốc

Bà Lê Thị Lệ Hằng được bổ nhiệm là Tổng Giám Đốc SSIAM từ năm 2010. Bà có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích và quản lý đầu tư (bao gồm hơn 8 năm kinh nghiệm làm việc tại Công Ty Quản Lý Quỹ W.P. Stewart tại New York, Hoa Kỳ, và 3 năm là Giám Đốc Khối Phân Tích và Tư Vấn Đầu Tư, Trợ Lý cho Chủ Tịch HĐQT và Giám Đốc Khối Phát Triển Khách Hàng Tổ Chức của Công ty CP Chứng khoán SSI).

Bà Hằng hiện là Phó Chủ tịch Câu lạc bộ các Công ty Quản lý Quỹ. Bà là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết và/hoặc chưa niêm yết.

Bà Hằng có bằng Thạc sỹ Tài Chính và Cử nhân Kế Toán của trường American University, Hoa Kỳ.

Bà Tô Thùy Linh
Phó Tổng Giám Đốc

Gia nhập SSIAM từ năm 2011, Bà Linh hiện là Phó Tổng Giám đốc phụ trách vận hành của SSIAM. Trước đó, bà là Giám đốc phát triển sản phẩm của SSIAM.

Bà Linh là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết và/hoặc chưa niêm yết.

Bà Linh có bằng Thạc Sỹ chuyên ngành Ngân hàng của trường University of New South Wales và Cử Nhân chuyên ngành Tài chính và Kế toán của trường University of Sydney, Úc.

Ông Nguyễn Phan Dũng
Phó Tổng Giám Đốc

Gia nhập SSIAM từ năm 2007, ông Dũng hiện là Phó Tổng Giám đốc phụ trách mảng tư vấn đầu tư của SSIAM. Ông cũng là Giám Đốc Đầu Tư của Quỹ Daiwa – SSIAM II và Daiwa- SSIAM III.

Ông Dũng là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết và/hoặc chưa niêm yết.

Ông Dũng có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích với các định chế tài chính như Chicago Board of Trade, Intercall và Ngân hàng ABN AMRO ở Chicago, Hoa Kỳ.

Ông Dũng có bằng Cử nhân Kinh tế của trường Knox College, và MBA của trường Loyola University, Chicago, Hoa Kỳ, nơi ông là thành viên của chương trình Beta Gamma Sigma và cũng là thành viên của Hiệp hội Quản lý Rủi ro Quốc tế.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI

Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ ETF SSIAM VN30 ("Quỹ") cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

c) Phát hành và hoán đổi Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT	NHÂN VIÊN GIÁM SÁT
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM	
Võ Trí Thanh	**Phạm Thùy Dương**
Trưởng Trung tâm Dịch vụ Khách hàng	

Building a better working world

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61656161/66824281-SX

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Nhà đầu tư**
Quỹ ETF SSIAM VN30

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quỹ ETF SSIAM VN30 ("Quỹ"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 17 đến trang 54, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI, là Công ty Quản lý của Quỹ, chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả của soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM CHI NHÁNH HÀ NỘI

Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2022

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND*
1	**I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**		**(18.666.796.861)**	**31.278.167.337**
2	1.1. Cổ tức được chia	5	518.041.300	319.810.200
3	1.2. Tiền lãi được nhận		341.289	885.587
4	1.3. Lãi bán các khoản đầu tư	6	2.520.113.413	14.371.609.653
5	1.4. Chênh lệch (giảm)/tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	(21.705.292.863)	16.585.861.897
10	**II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ**		**8.724.120**	**20.175.492**
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	8	8.724.120	20.175.492
20	**III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF**		**735.026.685**	**651.457.652**
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ ETF		272.027.929	219.882.553
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF		124.096.560	124.593.203
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát		33.000.000	33.000.000
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF		99.000.000	99.000.000
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		33.000.000	33.000.000
20.6	3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF		72.677.432	59.846.920
20.8	3.7. Chi phí kiểm toán		31.533.748	29.753.475
20.11	3.8. Chi phí hoạt động khác	9	69.691.016	52.381.501
23	**IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**		**(19.410.547.666)**	**30.606.534.193**
30	**V. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**(19.410.547.666)**	**30.606.534.193**
31	5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		2.294.745.197	14.020.672.296
32	5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(21.705.292.863)	16.585.861.897
41	**VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ**		**(19.410.547.666)**	**30.606.534.193**

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Bà Nguyễn Thùy Dương Kế toán	Bà Mai Huyền Ngọc Kế toán Trưởng	Bà Lê Thị Lệ Hằng Tổng Giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND*
100	**I. TÀI SẢN**			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	10	485.741.071	253.350.619
111	*1.1 Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ ETF*		485.741.071	*253.350.619*
120	2. Các khoản đầu tư thuần		82.882.770.100	108.247.497.050
121	*2.1. Các khoản đầu tư*	11	82.882.770.100	*108.247.497.050*
130	3. Các khoản phải thu	12	158.406.775	92.320.800
133	*3.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư*		143.283.500	*92.320.800*
137	*3.2. Các khoản phải thu khác*		15.123.275	-
100	**TỔNG TÀI SẢN**		**83.526.917.946**	**108.593.168.469**
300	**II. NỢ PHẢI TRẢ**			
316	1. Chi phí phải trả	13	32.133.748	33.000.000
319	2. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF	14	149.018.641	185.727.848
320	3. Phải trả, phải nộp khác	15	9.000.000	6.500.000
300	**TỔNG NỢ PHẢI TRẢ**		**190.152.389**	**225.227.848**
400	**III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF**		**83.336.765.557**	**108.367.940.621**
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư	16	54.000.000.000	57.000.000.000
412	*1.1 Vốn góp phát hành*		*96.000.000.000*	*95.000.000.000*
413	*1.2 Vốn góp hoán đổi lại*		*(42.000.000.000)*	*(38.000.000.000)*
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		128.328.137	2.748.955.535
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	17	29.208.437.420	48.618.985.086
430	**IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ**	**16, 18**	**15.432,73**	**19.011,91**
440	**V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ**		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Chứng chỉ Quỹ*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Chứng chỉ Quỹ*
004	Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	19	5.400.000	5.700.000

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Bà Nguyễn Thùy Dương Kế toán	Bà Mai Huyền Ngọc Kế toán Trưởng	Bà Lê Thị Lệ Hằng Tổng Giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ ETF GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

STT	*NỘI DUNG*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND*
I	**Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ**	**108.367.940.621**	**64.761.514.911**
II	**Thay đổi NAV so với kỳ trước**	**(19.410.547.666)**	**30.606.534.193**
	Trong đó:		
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ	(19.410.547.666)	30.606.534.193
III	**Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF**	**(5.620.627.398)**	**(11.620.137.034)**
	Trong đó:		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF	1.912.665.550	23.911.966.587
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF	(7.533.292.948)	(35.532.103.621)
IV	**Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ**	**83.336.765.557**	**83.747.912.070**

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Bà Nguyễn Thùy Dương Kế toán	Bà Mai Huyền Ngọc Kế toán Trưởng	Bà Lê Thị Lệ Hằng Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

STT	LOẠI TÀI SẢN	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	**Cổ phiếu niêm yết**			**82.790.304.700**	**99,12%**
1	ACB	201.000	24.000	4.824.000.000	5,78%
2	BID	14.169	33.500	474.661.500	0,57%
3	BVH	5.400	52.500	283.500.000	0,34%
4	CTG	50.476	26.150	1.319.947.400	1,58%
5	FPT	64.846	86.200	5.589.725.200	6,69%
6	GAS	6.700	115.500	773.850.000	0,93%
7	GVR	11.200	22.550	252.560.000	0,30%
8	HDB	97.657	24.000	2.343.768.000	2,81%
9	HPG	223.853	22.300	4.991.921.900	5,98%
10	KDH	29.297	38.900	1.139.653.300	1,36%
11	MBB	145.523	24.200	3.521.656.600	4,22%
12	MSN	39.720	112.000	4.448.640.000	5,33%
13	MWG	70.900	71.500	5.069.350.000	6,07%
14	NVL	47.254	74.500	3.520.423.000	4,21%
15	PDR	17.702	51.800	916.963.600	1,10%
16	PLX	8.900	40.300	358.670.000	0,43%
17	PNJ	14.200	128.500	1.824.700.000	2,18%
18	POW	41.000	13.600	557.600.000	0,67%
19	REE	6	86.200	517.200	0,00%
20	SAB	5.400	154.600	834.840.000	1,00%
21	SSI	48.666	18.800	914.920.800	1,10%
22	STB	125.400	21.500	2.696.100.000	3,23%
23	TCB	159.800	35.550	5.680.890.000	6,80%
24	TPB	60.930	27.150	1.654.249.500	1,98%
25	VCB	36.411	74.800	2.723.542.800	3,26%
26	VHM	83.240	62.100	5.169.204.000	6,19%
27	VIC	84.949	73.500	6.243.751.500	7,48%
28	VJC	19.000	130.000	2.470.000.000	2,96%
29	VNM	58.502	72.200	4.223.844.400	5,06%
30	VPB	217.816	29.000	6.316.664.000	7,56%
31	VRE	57.800	28.550	1.650.190.000	1,95%
II	**Quyền mua chứng khoán**			**92.465.400**	**0,11%**
1	VNMIRSSI2217	48.666	1.900	92.465.400	0,11%
III	**Các tài sản khác**			**158.406.775**	**0,19%**
1	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư			143.283.500	0,17%
2	Trả trước phí dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE			15.123.275	0,02%
IV	**Tiền**			**485.741.071**	**0,58%**
1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ ETF			485.741.071	0,58%
V	**Tổng giá trị danh mục**			**83.526.917.946**	**100%**

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Bà Nguyễn Thùy Dương Kế toán	Bà Mai Huyền Ngọc Kế toán Trưởng	Bà Lê Thị Lệ Hằng Tổng Giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND*
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	**Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(19.410.547.666)**	**30.606.534.193**
2	**Điều chỉnh cho các khoản (tăng)/giảm giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư**		**19.989.045.020**	**(28.481.234.864)**
	Lỗ/(lãi) chưa thực hiện	7	21.705.292.863	(16.585.861.897)
	Lỗ giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ	6	360.000	77.685.000
	Lãi giao dịch hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ	6	(1.748.141.591)	(12.002.811.442)
4	Chi phí trích trước		31.533.748	29.753.475
5	**Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động**		**578.497.354**	**2.125.299.329**
	Các thay đổi trong kỳ báo cáo của các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động đầu tư:			
	Giảm/(tăng) các khoản đầu tư		27.190.678	(6.875.289.011)
6	Giảm phải thu bán các khoản đầu tư		-	80.804.500
7	Tăng dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(50.962.700)	(17.771.000)
8	Tăng các khoản phải thu khác		(15.123.275)	(15.123.274)
16	(Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác		(29.900.000)	2.361.920
17	(Giảm)/tăng phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF		(36.709.207)	35.888.784
19	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**472.992.850**	**(4.663.828.752)**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
21	Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ Quỹ (*)		138.950.550	6.514.933.587
22	Tiền chi hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ		(379.552.948)	(1.969.063.621)
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(240.602.398)**	**4.545.869.966**
40	**III. Giảm tiền thuần trong kỳ**		**232.390.452**	**(117.958.786)**

(*) Bao gồm dòng tiền trong giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND*
50	**IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	**10**	**253.350.619**	**328.767.231**
51	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		253.350.619	328.767.231
52	*Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF*		*253.350.619*	*328.767.231*
55	**V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**10**	**485.741.071**	**210.808.445**
56	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		485.741.071	210.808.445
57	*Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF*		*485.741.071*	*210.808.445*
60	**VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ**		**232.390.452**	**(117.958.786)**

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Bà Nguyễn Thùy Dương Kế toán	Bà Mai Huyền Ngọc Kế toán Trưởng	Bà Lê Thị Lệ Hằng Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ

Quỹ ETF SSIAM VN30 ("Quỹ") được thành lập ngày 22 tháng 7 năm 2020 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký thành lập số 45/GCN-UBCK ngày 22 tháng 7 năm 2020 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng) được quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ là 56.000.000.000 đồng Việt Nam ("VND"). Theo Giấy chứng nhận này, Quỹ được phép phát hành 5.600.000 Chứng chỉ Quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng. Trong quá trình hoạt động của Quỹ, Quỹ được phép phát hành thêm và mua lại Chứng chỉ Quỹ với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ. Giá bán một lô Chứng chỉ Quỹ các lần phát hành sau được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ, cộng với giá dịch vụ phát hành (nếu có). Giá mua lại một lô Chứng chỉ Quỹ được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ trừ đi giá dịch vụ mua lại (nếu có). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 54.000.000.000 VND, tương đương với 5.400.000 Chứng chỉ Quỹ.

Quỹ được đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 92/GCN-UBCK ngày 21 tháng 05 năm 2020. Chứng chỉ Quỹ được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 18 tháng 08 năm 2020.

Điều lệ hoạt động Quỹ ban hành ngày 14 tháng 02 năm 2020 và được sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 22 tháng 04 năm 2022.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ ETF SSIAM VN30 được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (sau đây được gọi tắt là "Công ty Quản lý Quỹ" hoặc "Công ty"). Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh lần 1 số 12/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2011 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 99/GPĐC-UBCK ngày 5 tháng 11 năm 2021của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty được sở hữu 100% bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI. Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 5, Tòa nhà 1C Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Ngân hàng giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy Chứng nhận Đăng ký thành lập là 56.000.000.000 VND.

Quy mô vốn của Quỹ tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư theo *Thuyết minh 16.*

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là hướng tới đạt hiệu quả đầu tư bám sát mức sinh lời thực tế của Chỉ số Tham chiếu trong tất cả các giai đoạn. Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động với mục tiêu bám sát tỷ lệ tăng trưởng của chỉ số VN30 và không chủ động tìm kiếm tăng trưởng cao hơn Chỉ số Tham chiếu, cũng như không sử dụng các biện pháp phòng thủ khi thị trường chứng khoán biến động bất lợi. Với việc đầu tư thụ động, Quỹ có thể duy trì tỷ lệ vòng quay danh mục thấp hơn các quỹ có chiến lược đầu tư chủ động, từ đó giảm chi phí hoạt động cho Quỹ.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF SSIAM VN30 được xác định hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp Ngày định giá trùng với ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì Ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó.

Đối với kỳ định giá hàng tháng, Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định tại ngày cuối cùng của tháng và Ngày định giá là ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp Ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng của một Chứng chỉ Quỹ bằng Giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị của các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng của một Chứng chỉ Quỹ được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (02) chữ số thập phân.

Tần suất giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ

Chứng chỉ Quỹ được giao dịch hàng ngày nếu ngày đó là ngày làm việc ("Ngày giao dịch"). Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo đến Nhà đầu tư, đại lý phân phối và các đơn vị cung cấp dịch vụ có liên quan về lịch giao dịch cụ thể khi Ngày giao dịch không phải là ngày làm việc trên trang thông tin điện tử của công ty và/hoặc bằng thư điện tử.

Công ty Quản lý Quỹ sẽ có thông báo cụ thể khi có sự thay đổi về tần suất, thời gian giao dịch hoán đổi và các thời điểm liên quan.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Danh mục đầu tư của Quỹ phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ, Bản cáo bạch và Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98"), cụ thể như sau:

- Quỹ không được đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, ngoại trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- Quỹ không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và tiền gửi các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật (nếu có) của một tổ chức, ngoại trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- Quỹ không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật, cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng, chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên ba mươi lăm phần trăm (35%) cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ, trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- Quỹ không được đầu tư vào chứng chỉ của chính Quỹ đó;
- Quỹ chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán khác do Công ty Quản lý Quỹ khác quản lý và đảm bảo các hạn chế sau:
  - Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - Không đầu tư quá ba mươi phần tram (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- Quỹ không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản Quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
- Quỹ không được đầu tư vào chứng khoán được phát hành bởi Công ty Quản lý Quỹ, người có liên quan đến Công ty Quản lý Quỹ, Thành viên lập Quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh, dư nợ các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ.

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Quỹ bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ("Thông tư số 181") ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo Thông tư số 181, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ;
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF giữa niên độ;
4. Báo cáo danh mục đầu tư;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Do vậy, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ giữa niên độ, báo cáo danh mục đầu tư, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 Tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI khẳng định rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo tuân thủ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ.

3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Quỹ sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.4 Các khoản đầu tư

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán và tại kỳ tính giá trị tài sản ròng.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Ghi nhận tiếp theo

Đối với cổ phiếu niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá (bao gồm cả trường hợp do bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch), giá trị của các khoản đầu tư tại ngày lập báo cáo được xác định là giá mua cổ phiếu hoặc giá trị sổ sách của cổ phiếu.

Giá vốn của chứng khoán được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

Quyền mua cổ phiếu: Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ và tại kỳ tính giá trị tài sản ròng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi cổ phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.6 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại. Mỗi Chứng chỉ Quỹ có mệnh giá là 10.000 VND. Một lô Chứng chỉ Quỹ tương ứng với 100.000 Chứng chỉ Quỹ.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô Chứng chỉ Quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho tổng số lô Chứng chỉ Quỹ và làm tròn xuống lấy đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày định giá và làm tròn xuống lấy đến hai (2) số thập phân.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư (tiếp theo)

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi lô Chứng chỉ Quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá Chứng chỉ Quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc tiếp theo sau ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Vốn góp hoán đổi lại

Vốn góp hoán đổi lại phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô Chứng chỉ Quỹ. Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá của Chứng chỉ Quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc tiếp theo sau ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Nhà Đầu tư.

Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành/giá mua lại Chứng chỉ Quỹ trong giao dịch hoán đổi.

Giá phát hành là mức giá mà nhà đầu tư phải thanh toán để mua một lô Chứng chỉ Quỹ. Giá phát hành bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch cộng với giá dịch vụ phát hành.

Giá mua lại là mức giá mà Công ty Quản lý Quỹ phải thanh toán cho nhà đầu tư đặt lệnh hoán đổi lô Chứng chỉ Quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Giá mua lại bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch trừ đi giá dịch vụ mua lại.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư

Nhà đầu tư được nhận lợi tức từ Quỹ theo chính sách phân phối lợi nhuận quy định tại Điều lệ Quỹ và theo phương án phân chia đã được Đại hội Nhà đầu tư gần nhất thông qua. Lợi tức chi trả cho Nhà đầu tư được trích từ lợi nhuận trong kỳ hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi Quỹ đã hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính (nếu có) theo quy định của pháp luật. Sau khi chi trả lợi tức, Quỹ vẫn phải đảm bảo có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và đảm bảo giá trị tài sản ròng không thấp hơn 50.000.000.000 VND.

Lợi tức có thể được thanh toán bằng tiền hoặc Chứng chỉ Quỹ phát hành thêm. Trường hợp Quỹ phân phối lợi tức bằng Chứng chỉ Quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Thu nhập lãi tiền gửi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán niêm yết

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi nhận được thông báo giao dịch từ các Công ty Chứng khoán và Ngân hàng Giám sát.

4.9 Chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế chi tiền hoặc tương đương tiền.

Giá dịch vụ quản lý Quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý Quỹ được trả cho Công ty Quản lý Quỹ để thực hiện dịch vụ quản lý Quỹ ETF SSIAM VN30. Giá dịch vụ quản lý Quỹ là 0,55% NAV/năm, tối thiểu 30.000.000 VND/tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký

Giá dịch vụ lưu ký tài sản bao gồm giá dịch vụ lưu ký tài sản phải trả cho Ngân hàng Giám sát và giá dịch vụ lưu ký chứng khoán phải trả cho Trung tâm lưu ký chứng khoán. Giá dịch vụ lưu ký tài sản phải trả cho Ngân hàng Giám sát là 0,06% NAV/năm chưa bao gồm VAT, giá dịch vụ lưu ký tối thiểu hàng tháng là 20.000.000 VND. Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giám sát Quỹ được trả cho Ngân hàng Giám sát để thực hiện dịch vụ giám sát hoạt động của Công ty Quản lý Quỹ. Giá dịch vụ giám sát được tính là 0,02% NAV/năm (chưa bao gồm VAT). Giá dịch vụ giám sát tối thiểu hàng tháng là 5.000.000 VND (chưa bao gồm VAT). Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán phải trả cho Ngân hàng Giám sát là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam được tính là 0,01% giá trị giao dịch. Tối thiểu là 100.000 VND/ngày giao dịch và tối đa là 3.000.000 VND/ngày giao dịch (chưa bao gồm VAT).

Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như chi phí thanh toán cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán, chi phí pháp lý, chi phí tem thư...

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chi phí (tiếp theo)

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị quỹ được trả cho Ngân hàng Giám sát sẽ là 0,03% NAV/năm và tối thiểu là 15.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm VAT). Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán là đại lý chuyển nhượng cho Quỹ. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được xác định mỗi tháng là 5.000.000 VND (chưa bao gồm VAT). Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng còn bao gồm cả giá dịch vụ thực hiện quyền trả cho từng lần xác nhận danh sách người nắm giữ Chứng chỉ Quỹ niêm yết. Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ tính toán Giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV), iINDEX và mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu (Tracking error – TE)

Giá dịch vụ tính toán iNAV, iINDEX và TE sẽ được trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ tính iNAV, iINDEX và TE. Giá dịch vụ được xác định là 0,05% NAV/năm, tối thiểu 50.000.000 VND/năm (chưa bao gồm VAT). Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Tổng các khoản Giá dịch vụ quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ và Giá dịch vụ phải trả cho các tổ chức cung cấp dịch vụ liên quan được Công ty Quản lý Quỹ ủy quyền để thực hiện các dịch vụ cho Quỹ ETF không quá 2% NAV/năm.

Giá dịch vụ sử dụng Chỉ số tham chiếu

Giá dịch vụ sử dụng Chỉ số tham chiếu được trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán cho dịch vụ quản lý và vận hành Chỉ số VN30. Giá dịch vụ sử dụng Chỉ số tham chiếu được xác định là 0,05% NAV/năm, tối thiểu 50.000.000 VND/năm (chưa bao gồm VAT). Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Chi phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với Công ty Kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

Chi phí khác được pháp luật cho phép.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. *Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư*

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

b. *Giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ*

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

4.11 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 181 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong các báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. CỔ TỨC ĐƯỢC CHIA

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND*
Cổ tức đã nhận bằng tiền	374.757.800	259.570.200
Doanh thu dự thu cổ tức	143.283.500	60.240.000
	518.041.300	**319.810.200**

6. LÃI BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Tổng giá trị bán/ Giá trị chứng khoán mua vào cho giao dịch hoán đổi VND	*Tổng giá vốn/ Giá trị hoán đổi VND*	*Lãi/(lỗ) bán chứng khoán/Chênh lệch giữa giá chứng khoán mua hộ và giá trị hoán đổi cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND*
Lãi bán các khoản đầu tư	**4.055.567.500**	**3.283.235.678**	**772.331.822**
Cổ phiếu niêm yết	4.055.567.500	3.283.235.678	772.331.822
Lãi/(lỗ) giao dịch chứng khoán trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ quỹ	**7.193.970.000**	**5.446.188.409**	**1.747.781.591**
Cổ phiếu giao dịch hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ	7.153.740.000	5.405.598.409	1.748.141.591
Chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ quỹ	40.230.000	40.590.000	(360.000)
	11.249.537.500	**8.729.424.087**	**2.520.113.413**

7. CHÊNH LỆCH TĂNG ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND*	*Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND*	*Chênh lệch điều chỉnh sổ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND*
Cổ phiếu niêm yết	77.174.618.215	82.790.304.700	5.615.686.485	27.413.444.748	(21.797.758.263)
Quyền mua chứng khoán	-	92.465.400	92.465.400	-	92.465.400
	77.174.618.215	**82.882.770.100**	**5.708.151.885**	**27.413.444.748**	**(21.705.292.863)**

8. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND*
Chi phí môi giới - cổ phiếu niêm yết	8.724.120	20.175.492
	8.724.120	**20.175.492**

9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND*
Phí ngân hàng	805.200	961.400
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư	21.509.091	1.584.490
Giá dịch vụ quản lý niêm yết trả Sở giao dịch	14.876.725	14.876.726
Chi phí quản lý thường niên trả Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	2.500.000	4.958.885
Thù lao Ban đại diện Quỹ	30.000.000	30.000.000
	69.691.016	**52.381.501**

10. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND*
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ:	**485.741.071**	**253.350.619**
- *Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam*	*479.241.071*	*246.847.057*
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư tại đại lý phân phối*	*6.500.000*	*6.503.562*

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

				Chênh lệch đánh giá lại		
STT	*Cổ phiếu*	*Giá mua (*) VND*	*Giá trị hợp lý VND*	*Tăng VND*	*(Giảm) VND*	*Giá trị đánh giá lại VND*
I	**CỔ PHIẾU NIÊM YẾT**					
1	ACB	5.551.841.925	4.824.000.000	-	(727.841.925)	4.824.000.000
2	BID	467.744.199	474.661.500	6.917.301	-	474.661.500
3	BVH	288.731.077	283.500.000	-	(5.231.077)	283.500.000
4	CTG	1.348.682.102	1.319.947.400	-	(28.734.702)	1.319.947.400
5	FPT	3.402.966.876	5.589.725.200	2.186.758.324	-	5.589.725.200
6	GAS	555.635.251	773.850.000	218.214.749	-	773.850.000
7	GVR	385.350.052	252.560.000	-	(132.790.052)	252.560.000
8	HDB	1.884.533.608	2.343.768.000	459.234.392	-	2.343.768.000
9	HPG	5.496.306.261	4.991.921.900	-	(504.384.361)	4.991.921.900
10	KDH	882.251.203	1.139.653.300	257.402.097	-	1.139.653.300
11	MBB	2.758.981.167	3.521.656.600	762.675.433	-	3.521.656.600
12	MSN	3.255.458.552	4.448.640.000	1.193.181.448	-	4.448.640.000
13	MWG	3.098.126.051	5.069.350.000	1.971.223.949	-	5.069.350.000
14	NVL	2.511.771.220	3.520.423.000	1.008.651.780	-	3.520.423.000
15	PDR	839.088.155	916.963.600	77.875.445	-	916.963.600
16	PLX	441.676.395	358.670.000	-	(83.006.395)	358.670.000
17	PNJ	1.116.249.976	1.824.700.000	708.450.024	-	1.824.700.000
18	POW	506.813.740	557.600.000	50.786.260	-	557.600.000
19	REE	222.420	517.200	294.780	-	517.200
20	SAB	852.238.287	834.840.000	-	(17.398.287)	834.840.000
21	SSI	1.195.776.489	914.920.800	-	(280.855.689)	914.920.800
22	STB	2.421.328.665	2.696.100.000	274.771.335	-	2.696.100.000
23	TCB	5.454.458.307	5.680.890.000	226.431.693	-	5.680.890.000
24	TPB	1.370.399.453	1.654.249.500	283.850.047	-	1.654.249.500
25	VCB	2.627.703.867	2.723.542.800	95.838.933	-	2.723.542.800

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau (tiếp theo):

				Chênh lệch đánh giá lại		
STT	*Cổ phiếu niêm yết*	*Giá mua (*) VND*	*Giá trị hợp lý VND*	*Tăng VND*	*(Giảm) VND*	*Giá trị đánh giá lại VND*
26	VHM	6.167.359.698	5.169.204.000	-	(998.155.698)	5.169.204.000
27	VIC	7.839.069.988	6.243.751.500	-	(1.595.318.488)	6.243.751.500
28	VJC	2.214.301.346	2.470.000.000	255.698.654	-	2.470.000.000
29	VNM	5.451.157.842	4.223.844.400	-	(1.227.313.442)	4.223.844.400
30	VPB	5.115.939.839	6.316.664.000	1.200.724.161	-	6.316.664.000
31	VRE	1.672.454.204	1.650.190.000	-	(22.264.204)	1.650.190.000
II	**QUYỀN MUA CỔ PHIẾU**					
1	VNMIRSSI2217	-	92.465.400	92.465.400	-	92.465.400
		77.174.618.215	**82.882.770.100**	**11.331.446.205**	**(5.623.294.320)**	**82.882.770.100**

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

				Chênh lệch đánh giá lại		
STT	*Cổ phiếu niêm yết*	*Giá mua (*) VND*	*Giá trị hợp lý VND*	*Tăng VND*	*(Giảm) VND*	*Giá trị đánh giá lại VND*
1	BID	507.681.899	573.899.900	66.218.001	-	573.899.900
2	BVH	304.608.564	319.200.000	14.591.436	-	319.200.000
3	TPB	1.609.118.170	2.981.461.500	1.372.343.330	-	2.981.461.500
4	CTG	1.465.190.047	1.870.466.400	405.276.353	-	1.870.466.400
5	ACB	6.076.556.594	6.075.450.000	-	(1.106.594)	6.075.450.000
6	FPT	3.695.352.716	5.499.927.000	1.804.574.284	-	5.499.927.000
7	GAS	602.586.695	702.260.000	99.673.305	-	702.260.000
8	HDB	2.040.645.843	3.296.538.450	1.255.892.607	-	3.296.538.450
9	HPG	5.846.719.007	8.593.048.000	2.746.328.993	-	8.593.048.000
10	MBB	2.987.986.927	4.616.861.700	1.628.874.773	-	4.616.861.700
11	MSN	3.529.310.273	6.190.200.000	2.660.889.727	-	6.190.200.000
12	MWG	2.939.988.853	4.831.245.000	1.891.256.147	-	4.831.245.000
13	NVL	2.712.570.085	4.682.314.000	1.969.743.915	-	4.682.314.000
14	PLX	470.474.987	512.050.000	41.575.013	-	512.050.000
15	PNJ	1.039.651.811	1.327.560.000	287.908.189	-	1.327.560.000
16	POW	404.860.114	628.250.000	223.389.886	-	628.250.000
17	REE	222.420	414.600	192.180	-	414.600
18	GVR	419.847.557	450.790.000	30.942.443	-	450.790.000
19	SAB	899.407.049	860.700.000	-	(38.707.049)	860.700.000
20	SSI	1.119.449.269	2.531.258.800	1.411.809.531	-	2.531.258.800
21	STB	2.619.847.610	4.334.400.000	1.714.552.390	-	4.334.400.000
22	TCB	5.904.137.258	8.735.000.000	2.830.862.742	-	8.735.000.000
23	VCB	2.862.375.297	3.137.106.800	274.731.503	-	3.137.106.800
24	VHM	6.105.315.822	6.694.480.000	589.164.178	-	6.694.480.000
25	VIC	7.862.460.085	7.935.999.900	73.539.815	-	7.935.999.900

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau (tiếp theo):

				Chênh lệch đánh giá lại		
STT	*Cổ phiếu niêm yết*	*Giá mua (*) VND*	*Giá trị hợp lý VND*	*Tăng VND*	*(Giảm) VND*	*Giá trị đánh giá lại VND*
26	VJC	2.395.891.480	2.642.980.000	247.088.520	-	2.642.980.000
27	VNM	5.985.314.961	5.538.412.800	-	(446.902.161)	5.538.412.800
28	VPB	4.974.318.456	7.937.432.800	2.963.114.344	-	7.937.432.800
29	VRE	1.635.860.442	1.715.700.000	79.839.558	-	1.715.700.000
30	KDH	949.204.746	1.626.747.000	677.542.254	-	1.626.747.000
31	PDR	867.097.265	1.405.342.400	538.245.135	-	1.405.342.400
		80.834.052.302	**108.247.497.050**	**27.900.160.552**	**(486.715.804)**	**108.247.497.050**

(*) Giá mua được xác định dựa trên số lượng cổ phiếu cuối kỳ và giá vốn của chứng khoán thương mại được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

12. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND*
Phải thu và dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận	143.283.500	92.320.800
Phải thu khác	15.123.275	-
	158.406.775	**92.320.800**

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND*
Phí kiểm toán	32.133.748	33.000.000
	32.133.748	**33.000.000**

14. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ ETF

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND*
Phải trả giá dịch vụ quản lý Quỹ	38.636.025	49.780.620
Phải trả giá dịch vụ lưu ký	20.000.000	20.000.000
Phải trả giá dịch vụ giám sát Quỹ	5.500.000	5.500.000
Phải trả giá dịch vụ quản trị Quỹ	16.500.000	16.500.000
Phải trả giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng	16.500.000	16.500.000
Phải trả giá dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV)	25.941.308	38.723.614
Phải trả giá dịch vụ sử dụng chỉ số	25.941.308	38.723.614
	149.018.641	**185.727.848**

15. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND*
Phải trả phí quản lý thường niên cho Uỷ ban Chứng khoán	2.500.000	-
Phải trả khác	6.500.000	6.500.000
	9.000.000	**6.500.000**

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động vốn góp trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

	Đơn vị	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*	*Phát sinh trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	9.500.000	100.000	9.600.000
NAV bình quân (2) = (5)/(1)	VND/CCQ	12.716,53	-	12.783,30
Giá trị ghi theo mệnh giá (3)	VND	95.000.000.000	1.000.000.000	96.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (4)	VND	25.807.051.980	912.665.550	26.719.717.530
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF (5) = (3) + (4)	VND	120.807.051.980	1.912.665.550	122.719.717.530
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng (6)	CCQ	3.800.000	400.000	4.200.000
NAV bình quân (7) = (10)/(6)	VND/CCQ	16.067,92	-	16.331,28
Giá trị ghi theo mệnh giá (8)	VND	38.000.000.000	4.000.000.000	42.000.000.000
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư (9)	VND	23.058.096.445	3.533.292.948	26.591.389.393
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ ETF (10) = (8) + (9)	VND	61.058.096.445	7.533.292.948	68.591.389.393
Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành (11) = (1) - (6)	**CCQ**	**5.700.000**	**(300.000)**	**5.400.000**
Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (5) - 10)	**VND**	**59.748.955.535**	**(5.620.627.398)**	**54.128.328.137**
Lãi lũy kế (13)	**VND**	**48.618.985.086**	**(19.410.547.666)**	**29.208.437.420**
Giá trị tài sản ròng hiện hành (14) = (12) + (13)	**VND**	**108.367.940.621**	**(25.031.175.064)**	**83.336.765.557**
Giá trị tài sản ròng trên 1 lô Chứng chỉ Quỹ	**VND**	**1.901.191.940**	**-**	**1.543.273.436**
Giá trị tài sản ròng hiện hành trên 1 Chứng chỉ Quỹ (15) = (14)/(11)	**VND/CCQ**	**19.011,91**	**-**	**15.432,73**

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Biến động vốn góp trong năm 2021 như sau:

	Đơn vị	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*	*Phát sinh trong kỳ*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	6.000.000	3.500.000	9.500.000
NAV bình quân (2) = (5)/(1)	VND/CCQ	10.052,61	-	12.716,53
Giá trị ghi theo mệnh giá (3)	VND	60.000.000.000	35.000.000.000	95.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (4)	VND	315.671.332	25.491.380.648	25.807.051.980
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF (5) = (3) + (4)	VND	60.315.671.332	60.491.380.648	120.807.051.980
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng (6)	CCQ	1.100.000	2.700.000	3.800.000
NAV bình quân (7) = (10)/(6)	VND/CCQ	11.124,23	-	16.067,92
Giá trị ghi theo mệnh giá (8)	VND	11.000.000.000	27.000.000.000	38.000.000.000
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư (9)	VND	1.236.663.519	21.821.432.926	23.058.096.445
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ ETF (10) = (8) + (9)	VND	12.236.663.519	48.821.432.926	61.058.096.445
Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành (11) = (1) - (6)	**CCQ**	**4.900.000**	**800.000**	**5.700.000**
Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (5) - 10)	**VND**	**48.079.007.813**	**11.669.947.722**	**59.748.955.535**
Lãi lũy kế (13)	**VND**	**16.682.507.098**	**31.936.477.988**	**48.618.985.086**
Giá trị tài sản ròng hiện hành (14) = (12) + (13)	**VND**	**64.761.514.911**	**43.606.425.710**	**108.367.940.621**
Giá trị tài sản ròng trên 1 lô Chứng chỉ Quỹ	**VND**	**1.321.663.570**	**-**	**1.901.191.940**
Giá trị tài sản ròng hiện hành trên 1 Chứng chỉ Quỹ (15) = (14)/(11)	**VND/CCQ**	**13.216,63**	**-**	**19.011,91**

17. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	*Phát sinh trong kỳ VND*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND*
Lợi nhuận đã thực hiện	21.205.540.338	2.294.745.197	23.500.285.535
Lợi nhuận chưa thực hiện	27.413.444.748	(21.705.292.863)	5.708.151.885
	48.618.985.086	**(19.410.547.666)**	**29.208.437.420**

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Giá trị tài sản ròng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
	31/12/2021	108.367.940.621	5.700.000	19.011,91	
1	03/01/2022	108.356.240.078	5.700.000	19.009,86	(2,05)
2	04/01/2022	109.987.796.359	5.700.000	19.296,10	286,24
3	05/01/2022	109.078.353.536	5.700.000	19.136,55	(159,55)
4	06/01/2022	108.998.886.128	5.700.000	19.122,61	(13,94)
5	09/01/2022	108.099.709.140	5.700.000	18.964,86	(157,75)
6	10/01/2022	106.949.485.028	5.700.000	18.763,06	(201,80)
7	11/01/2022	105.891.062.265	5.700.000	18.577,37	(185,69)
8	12/01/2022	108.026.126.682	5.700.000	18.951,95	374,58
9	13/01/2022	107.767.939.195	5.700.000	18.906,65	(45,30)
10	16/01/2022	107.554.415.741	5.700.000	18.869,19	(37,46)
11	17/01/2022	104.381.510.705	5.700.000	18.312,54	(556,65)
12	18/01/2022	104.268.027.448	5.700.000	18.292,63	(19,91)
13	19/01/2022	104.649.869.041	5.700.000	18.359,62	66,99
14	20/01/2022	105.369.785.661	5.700.000	18.485,92	126,30
15	23/01/2022	106.017.524.720	5.700.000	18.599,56	113,64
16	24/01/2022	103.839.245.548	5.700.000	18.217,41	(382,15)
17	25/01/2022	106.994.309.167	5.700.000	18.770,93	553,52
18	26/01/2022	107.631.004.138	5.700.000	18.882,63	111,70
19	27/01/2022	107.012.724.601	5.700.000	18.774,16	(108,47)
20	31/01/2022	108.115.621.434	5.700.000	18.967,65	193,49
21	03/02/2022	108.103.390.023	5.700.000	18.965,50	(2,15)
22	06/02/2022	108.091.159.267	5.700.000	18.963,36	(2,14)
23	07/02/2022	108.721.333.449	5.700.000	19.073,91	110,55
24	08/02/2022	109.364.172.032	5.700.000	19.186,69	112,78
25	09/02/2022	109.495.192.032	5.700.000	19.209,68	22,99
26	10/02/2022	109.246.731.706	5.700.000	19.166,09	(43,59)
27	13/02/2022	109.021.936.369	5.700.000	19.126,65	(39,44)
28	14/02/2022	106.141.586.642	5.700.000	18.621,33	(505,32)
29	15/02/2022	109.596.642.658	5.800.000	18.895,97	274,64
30	16/02/2022	109.169.519.308	5.800.000	18.822,33	(73,64)
31	17/02/2022	110.528.884.200	5.800.000	19.056,70	234,37
32	20/02/2022	109.867.317.197	5.800.000	18.942,64	(114,06)
33	21/02/2022	110.002.080.719	5.800.000	18.965,87	23,23
34	22/02/2022	109.924.400.076	5.800.000	18.952,48	(13,39)
35	23/02/2022	110.383.078.715	5.800.000	19.031,56	79,08
36	24/02/2022	109.175.199.913	5.800.000	18.823,31	(208,25)
37	27/02/2022	109.482.245.833	5.800.000	18.876,24	52,93
38	28/02/2022	108.810.957.655	5.800.000	18.760,50	(115,74)
39	01/03/2022	109.017.147.372	5.800.000	18.796,05	35,55
40	02/03/2022	107.480.058.263	5.800.000	18.531,04	(265,01)
41	03/03/2022	109.183.128.625	5.800.000	18.824,67	293,63
42	06/03/2022	109.372.490.335	5.800.000	18.857,32	32,65
43	07/03/2022	108.211.628.096	5.800.000	18.657,17	(200,15)
44	08/03/2022	106.849.453.716	5.800.000	18.422,31	(234,86)
45	09/03/2022	106.778.317.854	5.800.000	18.410,05	(12,26)
46	10/03/2022	106.847.456.460	5.800.000	18.421,97	11,92
47	13/03/2022	105.900.710.910	5.800.000	18.258,74	(163,23)
48	14/03/2022	104.751.524.391	5.800.000	18.060,60	(198,14)
49	15/03/2022	105.302.497.889	5.800.000	18.155,60	95,00

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau: (tiếp theo)

STT	*Ngày định giá*	*Giá trị tài sản ròng VND*	*Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ*	*NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND*	*Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND*
50	16/03/2022	105.572.169.806	5.800.000	18.202,09	46,49
51	17/03/2022	105.370.807.459	5.800.000	18.167,38	(34,71)
52	20/03/2022	105.861.302.515	5.800.000	18.251,94	84,56
53	21/03/2022	107.699.912.089	5.800.000	18.568,95	317,01
54	22/03/2022	108.465.296.884	5.800.000	18.700,91	131,96
55	23/03/2022	107.903.562.182	5.800.000	18.604,06	(96,85)
56	24/03/2022	107.315.254.457	5.800.000	18.502,63	(101,43)
57	27/03/2022	107.361.980.684	5.800.000	18.510,68	8,05
58	28/03/2022	106.342.374.555	5.800.000	18.334,89	(175,79)
59	29/03/2022	107.514.952.174	5.800.000	18.537,06	202,17
60	30/03/2022	107.488.183.269	5.800.000	18.532,44	(4,62)
61	31/03/2022	108.080.850.784	5.800.000	18.634,62	102,18
62	03/04/2022	110.500.654.407	5.800.000	19.051,83	417,21
63	04/04/2022	110.893.280.708	5.800.000	19.119,53	67,70
64	05/04/2022	110.255.770.061	5.800.000	19.009,61	(109,92)
65	06/04/2022	111.532.398.079	5.800.000	19.229,72	220,11
66	07/04/2022	110.443.330.092	5.800.000	19.041,95	(187,77)
67	11/04/2022	109.162.238.043	5.800.000	18.821,07	(220,88)
68	12/04/2022	107.933.149.309	5.800.000	18.609,16	(211,91)
69	13/04/2022	109.232.747.782	5.800.000	18.833,23	224,07
70	14/04/2022	108.700.892.325	5.800.000	18.741,53	(91,70)
71	17/04/2022	99.567.947.850	5.400.000	18.438,50	(303,03)
72	18/04/2022	97.865.215.821	5.400.000	18.123,18	(315,32)
73	19/04/2022	96.020.191.182	5.400.000	17.781,51	(341,67)
74	20/04/2022	95.676.435.385	5.400.000	17.717,85	(63,66)
75	21/04/2022	95.095.505.442	5.400.000	17.610,27	(107,58)
76	24/04/2022	96.251.142.444	5.400.000	17.824,28	214,01
77	25/04/2022	91.057.290.202	5.400.000	16.862,46	(961,82)
78	26/04/2022	93.089.309.477	5.400.000	17.238,76	376,30
79	27/04/2022	93.430.371.376	5.400.000	17.301,92	63,16
80	28/04/2022	93.351.581.212	5.400.000	17.287,32	(14,60)
81	30/04/2022	94.421.691.366	5.400.000	17.485,49	198,17
82	03/05/2022	94.410.690.032	5.400.000	17.483,46	(2,03)
83	04/05/2022	92.570.000.351	5.400.000	17.142,59	(340,87)
84	05/05/2022	93.535.683.768	5.400.000	17.321,42	178,83
85	08/05/2022	91.425.409.971	5.400.000	16.930,63	(390,79)
86	09/05/2022	87.465.568.457	5.400.000	16.197,32	(733,31)
87	10/05/2022	89.554.276.619	5.400.000	16.584,12	386,80
88	11/05/2022	89.838.856.093	5.400.000	16.636,82	52,70
89	12/05/2022	85.147.343.107	5.400.000	15.768,02	(868,80)
90	15/05/2022	81.398.032.043	5.400.000	15.073,70	(694,32)
91	16/05/2022	80.816.094.551	5.400.000	14.965,94	(107,76)
92	17/05/2022	85.123.095.835	5.400.000	15.763,53	797,59
93	18/05/2022	85.578.320.410	5.400.000	15.847,83	84,30
94	19/05/2022	85.386.036.632	5.400.000	15.812,22	(35,61)
95	22/05/2022	85.302.235.368	5.400.000	15.796,71	(15,51)
96	23/05/2022	83.481.049.646	5.400.000	15.459,45	(337,26)
97	24/05/2022	84.636.779.509	5.400.000	15.673,47	214,02
98	25/05/2022	87.161.522.531	5.400.000	16.141,02	467,55
99	26/05/2022	87.075.243.282	5.400.000	16.125,04	(15,98)
100	29/05/2022	88.801.267.886	5.400.000	16.444,67	407,30

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau: (tiếp theo)

STT	*Ngày định giá*	*Giá trị tài sản ròng VND*	*Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ*	*NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND*	*Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND*
101	30/05/2022	89.274.682.661	5.400.000	16.532,34	(87,67)
102	31/05/2022	88.755.652.184	5.400.000	16.436,23	(8,44)
103	01/06/2022	88.942.327.162	5.400.000	16.470,80	34,57
104	02/06/2022	88.272.489.483	5.400.000	16.346,75	(124,05)
105	05/06/2022	88.388.252.547	5.400.000	16.368,19	21,44
106	06/06/2022	88.360.307.145	5.400.000	16.363,01	(5,18)
107	07/06/2022	88.217.321.148	5.400.000	16.336,54	(26,47)
108	08/06/2022	89.390.882.467	5.400.000	16.553,86	217,32
109	09/06/2022	89.444.394.379	5.400.000	16.563,77	9,91
110	12/06/2022	88.290.597.258	5.400.000	16.350,11	(213,66)
111	13/06/2022	84.034.305.543	5.400.000	15.561,90	(788,21)
112	14/06/2022	84.046.441.995	5.400.000	15.564,15	2,25
113	15/06/2022	83.503.618.665	5.400.000	15.463,63	(100,52)
114	16/06/2022	85.312.161.845	5.400.000	15.798,54	334,91
115	19/06/2022	83.900.497.739	5.400.000	15.537,12	(261,42)
116	20/06/2022	81.738.545.619	5.400.000	15.136,76	(400,36)
117	21/06/2022	81.670.779.420	5.400.000	15.124,21	(12,55)
118	22/06/2022	81.898.674.537	5.400.000	15.166,42	42,21
119	23/06/2022	82.800.413.416	5.400.000	15.333,40	166,98
120	26/06/2022	82.449.218.069	5.400.000	15.268,37	(65,03)
121	27/06/2022	83.860.896.265	5.400.000	15.529,79	261,42
122	28/06/2022	84.977.512.587	5.400.000	15.736,57	206,78
123	29/06/2022	84.973.564.269	5.400.000	15.735,84	(0,73)
124	30/06/2022	83.336.765.557	5.400.000	15.432,73	(303,11)

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (VND)	99.732.726.422
Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong kỳ	
- Mức cao nhất trong kỳ (VND)	961,82
- Mức thấp nhất trong kỳ (VND)	0,73
Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong kỳ	
- Mức cao nhất trong kỳ (VND)	19.296,10
- Mức thấp nhất trong kỳ (VND)	14.965,94

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

STT	*Ngày định giá*	*Giá trị tài sản ròng VND*	*Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ*	*NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND*	*Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND*
	31/12/2020	64.761.514.911	4.900.000	13.216,63	
1	03/01/2021	64.751.862.938	4.900.000	13.214,66	(1,97)
2	04/01/2021	66.021.826.357	4.900.000	13.473,84	259,18
3	05/01/2021	66.815.904.760	4.900.000	13.635,89	162,05
4	06/01/2021	67.412.331.576	4.900.000	13.757,61	121,72
5	07/01/2021	68.424.350.792	4.900.000	13.964,15	206,54
6	10/01/2021	69.453.552.467	4.900.000	14.174,19	210,04
7	11/01/2021	70.382.103.232	4.900.000	14.363,69	189,50
8	12/01/2021	70.718.782.724	4.900.000	14.432,40	68,71
9	13/01/2021	70.449.932.217	4.900.000	14.377,53	(54,87)
10	14/01/2021	70.715.361.810	4.900.000	14.431,70	54,17
11	17/01/2021	71.502.248.236	4.900.000	14.592,29	160,59
12	18/01/2021	70.964.700.822	4.900.000	14.482,59	(109,70)
13	19/01/2021	66.981.960.323	4.900.000	13.669,78	(812,81)
14	20/01/2021	67.514.719.446	4.900.000	13.778,51	108,73
15	21/01/2021	69.632.609.255	4.900.000	14.210,73	432,22
16	24/01/2021	69.941.414.625	4.900.000	14.273,75	63,02
17	25/01/2021	69.799.112.375	4.900.000	14.244,71	(29,04)
18	26/01/2021	68.071.654.662	4.900.000	13.892,17	(352,54)
19	27/01/2021	69.756.468.398	5.200.000	13.414,70	(477,47)
20	28/01/2021	65.267.131.839	5.200.000	12.551,37	(863,33)
21	31/01/2021	68.148.075.149	5.200.000	13.105,39	554,02
22	01/02/2021	66.949.499.697	5.200.000	12.874,90	(230,49)
23	02/02/2021	70.178.274.071	5.200.000	13.495,82	620,92
24	03/02/2021	72.662.455.574	5.200.000	13.973,54	477,72
25	04/02/2021	72.643.826.105	5.200.000	13.969,96	(3,58)
26	07/02/2021	73.782.442.159	5.200.000	14.188,93	218,97
27	08/02/2021	70.989.697.437	5.200.000	13.651,86	(537,07)
28	09/02/2021	73.385.711.439	5.200.000	14.112,63	460,77
29	11/02/2021	73.378.653.962	5.200.000	14.111,27	(1,36)
30	16/02/2021	73.361.010.951	5.200.000	14.107,88	(3,39)
31	17/02/2021	76.301.578.636	5.200.000	14.673,38	565,50
32	18/02/2021	77.143.665.010	5.200.000	14.835,32	161,94
33	21/02/2021	76.657.490.640	5.200.000	14.741,82	(93,50)
34	22/02/2021	76.653.422.901	5.200.000	14.741,04	(0,78)
35	23/02/2021	76.771.739.579	5.200.000	14.763,79	22,75
36	24/02/2021	75.774.416.986	5.200.000	14.572,00	(191,79)
37	25/02/2021	75.941.468.876	5.200.000	14.604,12	32,12
38	28/02/2021	76.174.234.253	5.200.000	14.648,89	44,77
39	01/03/2021	77.354.564.202	5.200.000	14.875,87	226,98
40	02/03/2021	77.537.550.194	5.200.000	14.911,06	35,19
41	03/03/2021	77.591.134.278	5.200.000	14.921,37	10,31
42	04/03/2021	76.207.028.769	5.200.000	14.655,19	(266,18)
43	07/03/2021	76.166.796.155	5.200.000	14.647,46	(7,73)
44	08/03/2021	75.914.441.255	5.200.000	14.598,93	(48,53)
45	09/03/2021	75.455.643.318	5.200.000	14.510,70	(88,23)
46	10/03/2021	76.054.886.552	5.200.000	14.625,93	115,23
47	11/03/2021	77.118.299.911	5.200.000	14.830,44	204,51
48	14/03/2021	77.049.441.695	5.200.000	14.817,20	(13,24)
49	15/03/2021	77.255.453.662	5.200.000	14.856,81	39,61

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau: (tiếp theo)

STT	*Ngày định giá*	*Giá trị tài sản ròng VND*	*Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ*	*NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND*	*Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND*
50	16/03/2021	77.057.234.592	5.200.000	14.818,69	(38,12)
51	17/03/2021	77.419.508.613	5.200.000	14.888,36	69,67
52	18/03/2021	78.589.551.152	5.200.000	15.113,37	225,01
53	21/03/2021	78.045.304.065	5.200.000	15.008,71	(104,66)
54	22/03/2021	77.731.226.688	5.200.000	14.948,31	(60,40)
55	23/03/2021	76.977.057.126	5.200.000	14.803,28	(145,03)
56	24/03/2021	75.587.277.106	5.200.000	14.536,01	(267,27)
57	25/03/2021	75.522.664.860	5.200.000	14.523,58	(12,43)
58	28/03/2021	75.675.491.721	5.200.000	14.552,97	29,39
59	29/03/2021	76.511.902.368	5.200.000	14.713,82	160,85
60	30/03/2021	77.210.815.983	5.200.000	14.848,23	134,41
61	31/03/2021	77.555.816.623	5.200.000	14.914,58	66,35
62	01/04/2021	79.494.252.024	5.200.000	15.287,35	372,77
63	04/04/2021	80.254.616.049	5.200.000	15.433,58	146,23
64	05/04/2021	81.025.501.826	5.200.000	15.581,82	148,24
65	06/04/2021	81.372.137.930	5.200.000	15.648,48	66,66
66	07/04/2021	81.524.970.681	5.200.000	15.677,87	29,39
67	08/04/2021	81.135.618.823	5.200.000	15.603,00	(74,87)
68	11/04/2021	81.219.613.772	5.200.000	15.619,15	16,15
69	12/04/2021	82.826.102.566	5.200.000	15.928,09	308,94
70	13/04/2021	82.773.886.247	5.200.000	15.918,05	(10,04)
71	14/04/2021	83.633.520.275	5.200.000	16.083,36	165,31
72	15/04/2021	83.205.348.157	5.200.000	16.001,02	(82,34)
73	18/04/2021	76.356.059.614	4.800.000	15.907,51	(93,51)
74	19/04/2021	78.107.223.866	4.800.000	16.272,33	364,82
75	21/04/2021	83.388.845.984	5.100.000	16.350,75	78,42
76	22/04/2021	80.776.217.668	5.100.000	15.838,47	(512,28)
77	25/04/2021	82.659.257.085	5.100.000	16.207,69	369,22
78	26/04/2021	85.800.688.114	5.400.000	15.889,01	(318,68)
79	27/04/2021	86.369.432.315	5.400.000	15.994,33	105,32
80	28/04/2021	87.011.334.993	5.400.000	16.113,21	118,88
81	29/04/2021	88.173.582.566	5.400.000	16.328,44	215,23
82	30/04/2021	88.169.956.015	5.400.000	16.327,76	(0,68)
83	03/05/2021	88.159.245.852	5.400.000	16.325,78	(1,98)
84	04/05/2021	89.213.073.909	5.400.000	16.520,93	195,15
85	05/05/2021	90.475.297.746	5.400.000	16.754,68	233,75
86	06/05/2021	90.321.543.799	5.400.000	16.726,21	(28,47)
87	09/05/2021	90.052.058.217	5.400.000	16.676,30	(49,91)
88	10/05/2021	92.058.110.253	5.400.000	17.047,79	371,49
89	11/05/2021	96.355.906.747	5.700.000	16.904,54	(143,25)
90	12/05/2021	97.832.650.918	5.700.000	17.163,62	259,08
91	13/05/2021	97.125.406.246	5.700.000	17.039,54	(124,08)
92	16/05/2021	97.807.738.349	5.700.000	17.159,25	119,71
93	17/05/2021	102.309.441.445	6.000.000	17.051,57	(107,68)
94	18/05/2021	102.844.746.786	6.000.000	17.140,79	89,22
95	19/05/2021	104.561.708.050	6.000.000	17.426,95	286,16
96	20/05/2021	106.267.042.545	6.000.000	17.711,17	284,22
97	23/05/2021	106.264.437.021	6.000.000	17.710,73	(0,44)
98	24/05/2021	106.660.622.257	6.000.000	17.776,77	66,04
99	25/05/2021	107.663.635.681	6.000.000	17.943,93	167,16

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau: (tiếp theo)

STT	*Ngày định giá*	*Giá trị tài sản ròng VND*	*Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ*	*NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND*	*Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND*
100	26/05/2021	108.490.086.305	6.000.000	18.081,68	(220,83)
101	27/05/2021	98.234.695.377	5.500.000	17.860,85	263,75
102	30/05/2021	90.623.025.418	5.000.000	18.124,60	212,97
103	31/05/2021	91.687.898.494	5.000.000	18.337,57	110,84
104	01/06/2021	92.242.050.652	5.000.000	18.448,41	(50,76)
105	02/06/2021	86.468.994.246	4.700.000	18.397,65	318,38
106	03/06/2021	87.965.361.448	4.700.000	18.716,03	47,41
107	06/06/2021	88.188.191.081	4.700.000	18.763,44	(284,09)
108	07/06/2021	86.852.948.096	4.700.000	18.479,35	(561,00)
109	08/06/2021	84.216.266.942	4.700.000	17.918,35	232,12
110	09/06/2021	85.307.237.149	4.700.000	18.150,47	(82,13)
111	10/06/2021	84.921.226.023	4.700.000	18.068,34	449,18
112	13/06/2021	87.032.380.942	4.700.000	18.517,52	98,05
113	14/06/2021	87.493.192.159	4.700.000	18.615,57	(100,38)
114	15/06/2021	87.021.418.746	4.700.000	18.515,19	(267,01)
115	16/06/2021	80.292.005.539	4.400.000	18.248,18	(45,80)
116	17/06/2021	80.090.499.605	4.400.000	18.202,38	238,50
117	20/06/2021	81.139.878.059	4.400.000	18.440,88	(37,89)
118	21/06/2021	80.973.156.625	4.400.000	18.402,99	135,02
119	22/06/2021	81.567.249.589	4.400.000	18.538,01	5,85
120	23/06/2021	81.593.016.064	4.400.000	18.543,86	(32,35)
121	24/06/2021	81.450.655.885	4.400.000	18.511,51	163,94
122	27/06/2021	82.171.982.830	4.400.000	18.675,45	265,80
123	28/06/2021	83.341.525.084	4.400.000	18.941,25	105,31
124	29/06/2021	83.804.869.130	4.400.000	19.046,56	(12,95)
125	30/06/2021	83.747.912.070	4.400.000	19.033,61	(220,83)

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (VND)	80.585.627.401
Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong kỳ	
- Mức cao nhất trong kỳ (VND)	863,33
- Mức thấp nhất trong kỳ (VND)	0,44
Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong kỳ	
- Mức cao nhất trong kỳ (VND)	19.046,56
- Mức thấp nhất trong kỳ (VND)	12.551,37

19. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Chứng chỉ Quỹ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Chứng chỉ Quỹ*
Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành được nhà đầu tư nắm giữ	5.400.000	5.700.000

20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC

20.1 Các bên liên quan

Các bên được xem như là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng trọng yếu đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ hiện hành được trình bày dưới đây:

			Phải thu/(Phải trả)				
Bên liên quan	*Quan hệ*	*Các giao dịch*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND*	*Tăng trong kỳ VND*	*Giảm trong kỳ VND*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND*	*Doanh thu/ (chi phí) VND*
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý Quỹ (*)	(49.780.620)	(272.027.929)	283.172.524,00	(38.636.025)	(272.027.929)
Ban Đại diện Quỹ	Quản lý Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ	-	(30.000.000)	30.000.000	-	(30.000.000)

(*) Giá dịch vụ quản lý Quỹ là 0,55% NAV/năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt.

20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

20.2 Các hợp đồng then chốt khác

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Các giao dịch trọng yếu trong kỳ hiện hành được trình bày dưới đây:

			Phải thu/(Phải trả)				
Bên liên quan	*Quan hệ*	*Các giao dịch*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND*	*Tăng trong kỳ VND*	*Giảm trong kỳ VND*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND*	*Doanh thu/ (chi phí) VND*
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	Ngân hàng Giám sát ("NHGS")	Tiền gửi thanh toán	246.847.057	6.904.683.001	(6.672.288.987)	479.241.071	-
		Phí Ngân hàng	-	805.200	(805.200)	-	805.200
		Lãi tiền gửi không kỳ hạn	-	341.289	(341.289)	-	341.289
		Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF	(20.000.000)	(120.787.366)	120.787.366	(20.000.000)	(120.787.366)
		Trong đó:					
		Giá dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản	*(20.000.000)*	*(120.000.000)*	*120.000.000*	*(20.000.000)*	*(120.000.000)*
		Giá dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán	-	*(787.366)*	*787.366*	-	*(787.366)*
		Giá dịch vụ giám sát Quỹ	(5.500.000)	(33.000.000)	33.000.000	(5.500.000)	(33.000.000)
		Giá dịch vụ quản trị Quỹ	(16.500.000)	(99.000.000)	99.000.000	(16.500.000)	(99.000.000)

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong kỳ kế toán từ 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quỹ quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ xem xét các quyết định đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên xđộ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 82.882.770.100 VND. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quỹ sẽ giảm (8.288.277.010) VND, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quỹ sẽ tăng lên 8.288.277.010 VND.

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt, các khoản phải thu từ bán các khoản đầu tư, được thanh toán vào ngày T+2 đối với cổ phiếu. Các khoản phải thu là cổ tức tại thời điểm cuối kỳ có thời hạn thanh toán ngắn, các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	Không kỳ hạn VND	*Dưới 3 tháng VND*	*Từ 3 đến 12 tháng VND*	*Từ 1 đến 5 năm VND*	*Trên 5 năm VND*	*Tổng cộng VND*
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022						
Chi phí phải trả	-	-	32.133.748	-	-	32.133.748
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	-	149.018.641	-	-	-	149.018.641
Phải trả, phải nộp khác	6.500.000	2.500.000	-	-	-	9.000.000
	6.500.000	**151.518.641**	**32.133.748**			**190.152.389**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021						
Chi phí phải trả	-	33.000.000	-	-	-	33.000.000
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	-	185.727.848	-	-	-	185.727.848
Phải trả khác	6.500.000	-	-	-	-	6.500.000
	6.500.000	**218.727.848**	**-**	**-**	**-**	**225.227.848**

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

22. CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF

STT	*Chỉ tiêu*	*Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động = Tổng chi phí hoạt động trong kỳ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (*)	1,49%	1.67%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ/2	7,29%	21.02%

(*) Chi phí hoạt động bao gồm chi phí đầu tư.

23. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ.

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Bà Nguyễn Thùy Dương Kế toán	Bà Mai Huyền Ngọc Kế toán Trưởng	Bà Lê Thị Lệ Hằng Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2022